

PRÄPOSITIONALADVERBIEN **daran, darauf, dafür**

Giới trạng từ được cấu tạo bằng **da-(r)-, wo-(r)-, hier-** với giới từ

Ví dụ: giới trạng từ **daran, worauf, hierüber**

Âm chêm **-r-** giữa **da-, wo-** và **giới từ** cần phải thêm vào nếu giới từ bắt đầu bằng một nguyên âm như 'an, auf, aus, in, über, um, unter....' để cho dễ đọc.

Những giới trạng từ có âm chêm **-r-**:

- **dar**an, **dar**auf, **dar**aus, **dar**in, **dar**über, **dar**um, **dar**unter
- **wor**an, **wor**auf, **wor**aus, **wor**in, **wor**über, **wor**um, **wor**unter

Những giới trạng từ **không** cần âm chêm **-r-**:

- **dabei**, **da**durch, **da**für, **dage**gen, **da**hinter, **da**mit, **da**nach, **dane**ben, **dav**on, **dav**or, **dazu**, **daz**wischen
- **wobei**, **wod**urch, **wof**ür, **woge**gen, **wo**hinter, **wom**it, **won**ach, **wone**ben, **wov**on, **wov**or, **wozu**, **woz**wischen,

Những giới trạng từ với **hier-** không cần âm chêm vì **-r** đã có sẵn trong từ **hier**.

- **hier**an, **hier**auf, **hier**aus, **hier**bei, **hier**durch, **hier**für, **hier**gegen, **hier**hinter, **hier**in, **hier**mit, **hier**nach, **hier**neben, **hier**über, **hier**unter, **hier**von, **hier**vor, **hier**zu, **hier**zwischen,

Giới trạng từ được sử dụng như một **đại từ**

1. Thế vì cho một **trạng ngữ** (adverbiale Bestimmung) chỉ **thời gian, nơi chốn** hay **thể cách**

Giới trạng từ có thể dùng để thay thế cho một trạng ngữ chỉ thời gian, nơi chốn hay thể cách với ý chỉ:

• **thời gian**: *trước, sau, trong lúc đó, khi ấy*

- Ich arbeite gern lange. **Bei der Arbeit** vergesse ich immer die Zeit. (*tôi thích làm việc lâu, trong lúc làm việc tôi quên cả thời gian*)

- Ich arbeite gern lange. **Dabei** vergesse ich immer die Zeit. (*tôi thích làm việc lâu, trong lúc đó tôi quên cả thời gian*)

- **Wobei** vergisst du immer die Zeit? – **bei** der Arbeit (*trong lúc nào bạn quên cả thời gian? – lúc làm việc*)

• **nơi chốn**: *trước, giữa, sau, bên, cạnh cái đó, đồ đó.*

- Da steht der Tisch. Ich stelle den Stuhl **neben den Tisch**. (*cái bàn đứng kia, tôi đặt cái ghế bên cạnh bàn*)

- Da steht der Tisch. Ich stelle den Stuhl **daneben**. (*cái bàn đứng kia. tôi đặt cái ghế cạnh bên cái đó*)

- **Woneben/wohin** stellst du den Stuhl? – **neben** den Tisch. (*bạn đặt cái ghế cạnh bên cái gì? – bên cạnh bàn*)

• **thể cách**: với *cái đó, đồ đó.*

- Ich fahre gern mit dem Bus. **Mit dem Bus** kann ich alle Stadtteile erreichen. (*tôi thích đi xe buýt, với xe buýt tôi có thể đạt đến mọi vùng trong phố*)

- Ich fahre gern mit dem Bus. **Damit** kann ich alle Stadtteile erreichen. (*tôi thích đi xe buýt, với xe đó tôi có thể đạt đến mọi vùng trong phố*)

- **Womit** kannst du alle Stadtteile erreichen? – **mit** dem Bus (*với cái gì bạn có thể đạt đến mọi vùng trong phố*)

PRÄPOSITIONALADVERBIEN **daran, darauf, dafür**

2. Thay thế cho một **giới túc từ** (Präpositionalobjekt)

Giới trạng từ cũng có thể dùng thay thế cho **giới túc từ** nếu chúng không thay mặt cho người mà chỉ thay mặt cho vật. (cho người phải dùng giới từ + đại từ nhân xưng). Giới túc từ là những túc từ bị chi phối bởi:

a) động từ đi với giới từ

Freust du dich **über das Geschenk**? – Ja, ich freue mich **über das Geschenk**. (bạn có vui về món quà không? – có, tôi vui về món quà đó.)

Freust du dich **über das Geschenk**? – Ja, ich freue mich sehr **darüber**. (bạn có vui về món quà không? – có, tôi vui về món đó.)

Worüber freust du dich? – **über** das Geschenk. (bạn vui **về cái gì?** – **về** món quà)

b) danh từ đi với giới từ (Antrag auf, Angst vor, Anlass zu, Ahnung von, Lust zu.....)

Hast du **Lust zu einem Spaziergang**? – Nein, ich habe keine **Lust zu einem Spaziergang**..

Hast du **Lust zu einem Spaziergang**? – Nein, **dazu** habe ich keine Lust.

Wozu hast du Lust? – **zu** einem Essen bei McDonald's.

c) tính từ/trạng từ với giới từ (reich an, arm an, gut in, bemüht um.....)

Vietnam ist **arm an Öl**? – Ja, Vietnam ist wirklich **arm an Öl**. (Vietnam **có ít dầu hỏa** à? – vâng, VN thật **có ít dầu hỏa**.)

Vietnam ist **arm an Öl**? – Ja, Vietnam ist wirklich **arm daran**. (Vietnam **có ít dầu hỏa** à? – vâng, VN thật **có ít thứ đó**.)

Woran ist VN arm? – **an** Öl.

<http://www.sprachzentrum.org/es/blog/verben-adjektive-und-substantive-mit-pr%C3%A4positionen?page=1>

Liên quan đến cả câu

Giới trạng từ có thể thay thế cho cả câu.

- Sie hat die Belohnung nicht bekommen. **Damit** hat sie nicht gerechnet. (**cô ta không được lãnh thưởng, chuyện đó cô ta không ngờ được**)

- Er hatte den Termin vergessen. **Darüber** waren wir sehr verärgert. (**anh ta đã quên giờ hẹn, chúng tôi đã tức tối về việc đó**)

- Sie hat eine Reise gemacht. **Dafür** haben ihre Eltern 1000 € gegeben. (**cô ta đã đi du lịch, cho việc đó cha mẹ cô ấy đã trả cả 1000€**)

Giới trạng từ có thể được dùng làm từ **quan hệ** (Korrelat) ở trong một mệnh đề chính nếu một **mệnh đề phụ** với **tư cách một giới túc từ** đi kèm theo để giải thích từ quan hệ đó.

Ví dụ: dass-Satz

- Ich freue mich **darauf, dass** die Großeltern zu Besuch kommen.

- Wir hoffen **darauf, dass** die Belohnung ausbezahlt wird.

Đại từ quan hệ *worauf, worüber*.....

Giới trạng từ **wo(r)-** được dùng như **đại từ quan hệ** (Relativpronomen) sau

- các số từ bất định (unbestimmtes Zahlwort) như **alles, vieles, manches, einiges, etwas, nichts,**
- những tính từ bị danh từ hóa chỉ bậc cao nhất (neutrale substantivierte Adjektive im Superlativ)
- đại từ chỉ thị trung tính **das, dasselbe, dasjenige** v.v.,
nếu động từ của mệnh đề phụ là những động từ đi với giới từ.

PRÄPOSITIONALADVERBIEN **daran, darauf, dafür**

- số từ bất định:

- *Alles, worüber* ich mich sehr gefreut habe,.....
- Das ist *alles, wovor* alle Angst haben.
- Sie sagte mir *nichts, wovon* ich nicht schon gewusst hätte.+

- das Wichtigste:

- *Das Wichtigste, wofür* wir täglich hart arbeiten, ist die Familie.
- *Das Interessanteste, woran* ich mich besinnen konnte, war das bunte Bild.

- das:

- *Das, worüber* ihr diskutiert, interessiert mich gar nicht.
- *Das, wovon* du sprichst, ist fast unglaublich für mich.